

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

*Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg- KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên năm 2015: 389.548ha; diện tích đến năm 2020 là:

- Đất nông nghiệp: 293.608ha, giảm so với hiện trạng 8.987ha;

- Đất phi nông nghiệp: 92.284ha, tăng so với hiện trạng 13.092ha;

- Đất chưa sử dụng: 3.656ha, giảm so với hiện trạng 4.105ha;

*(Chi tiết trong biểu số 1 kèm theo)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 12.388,7ha (trong đó đất trồng lúa: 4.898,3ha);

Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 2.792,0ha.

*(Chi tiết trong biểu số 2 kèm theo)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 4.105,4ha; trong đó đưa vào đất nông nghiệp: 3.297,0ha, đưa vào đất phi nông nghiệp: 808,4ha;

*(Chi tiết trong biểu số 3 kèm theo)*

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020).

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch và diện tích cụ thể theo từng năm *(chi tiết trong biểu số 4 kèm theo)*.

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và diện tích cụ thể theo từng năm *(chi tiết trong biểu số 5 kèm theo)*.

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng và diện tích cụ thể theo từng năm *(chi tiết trong biểu số 6 kèm theo)*.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**

**Biểu số 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>389.548</b>	<b>100,0</b>			<b>389.548</b>	<b>100,0</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>302.595</b>	<b>77,7</b>	<b>293.608</b>		<b>293.608</b>	<b>75,4</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.139	25,2	68.571		68.571	23,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>64.089</i>	<i>84,2</i>	<i>57.982</i>		<i>57.982</i>	<i>84,6</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.006	3,0		5.899	5.899	2,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.084	20,8		57.040	57.040	19,4
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.569	7,5	20.708		20.708	7,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.188	4,4	13.083		13.083	4,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110.235	36,4	119.718		119.718	40,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.203	2,7	5.910	2.467	8.377	2,9
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>79.192</b>	<b>20,3</b>	<b>92.284</b>		<b>92.284</b>	<b>23,7</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.698	31,2	25.125		25.125	27,2
2.2	Đất an ninh	CAN	528	0,7	585		585	0,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	889	1,1	1.322		1.322	1,4
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	234	0,3		1.258	1.258	1,4

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52	0,1		228	228	0,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.249	1,6		2.244	2.244	2,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	431	0,5		1.245	1.245	1,3
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	17.343	21,9	22.464		22.464	24,3
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21	0,1	344	-247	97	0,4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94	0,5	189		189	0,8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	685	3,9	915		915	4,1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	394	2,3	923		923	4,1
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	14	0,0	137		137	0,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87	0,1	276		276	0,3
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.296	1,6	1.869		1.869	2,0
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.761</b>	<b>2,0</b>	<b>3.656</b>		<b>3.656</b>	<b>0,9</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại				3.656		3.656	
-	Diện tích đưa vào sử dụng				14.313	-10.208	4.105	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>8.798</b>	<b>2,3</b>	<b>16.291</b>		<b>16.291</b>	<b>4,2</b>

**Biểu số 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>12.388,7</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.898,3
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3.796,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.963,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.703,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	95,5
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	257,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.734,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	735,5
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2.792,0</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.980,0
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	690,0
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	117,0
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	5,0
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	

**Biểu số 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất đến năm 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>3.297,0</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.289,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,0
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>808,4</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,4
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,6
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	254,8
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,1
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,2
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,0
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,3
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	

**Biểu số 4: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch theo từng năm**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>389.548</b>		<b>389.548</b>	<b>389.548,4</b>	<b>389.548,4</b>	<b>389.548,4</b>	<b>389.548,4</b>	<b>389.548,4</b>	<b>389.548,4</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>293.608</b>		<b>293.608</b>	<b>302.595,0</b>	<b>298.451,3</b>	<b>296.843,5</b>	<b>295.315,8</b>	<b>293.608,4</b>	<b>293.608,4</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.571		68.571	76.139,2	72.649,5	71.295,5	70.008,9	68.571,0	68.571,0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	57.982		57.982	64.088,8	61.273,0	60.180,4	59.142,3	57.982,0	57.982,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		5.899	5.899	9.006,4	8.412,3	7.573,6	7.017,7	6.489,4	5.899,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		57.040	57.040	63.083,8	61.928,2	60.297,0	59.215,7	58.188,3	57.039,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.708		20.708	22.569,1	22.213,2	21.710,9	21.378,0	21.061,6	20.708,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.083		13.083	13.187,8	13.139,4	13.120,7	13.102,9	13.083,0	13.083,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	119.718		119.718	110.235,5	114.607,9	116.304,3	117.916,3	119.718,0	119.718,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.910	2.467	8.377	8.202,7	8.283,2	8.314,4	8.344,1	8.377,3	8.377,3
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>92.284</b>		<b>92.284</b>	<b>79.192,3</b>	<b>85.229,0</b>	<b>87.571,2</b>	<b>89.796,8</b>	<b>92.284,3</b>	<b>92.284,3</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.125		25.125	24.698,3	24.779,8	24.894,9	24.971,1	25.043,6	25.124,6
2.2	Đất an ninh	CAN	585		585	528,4	539,3	554,6	564,8	574,5	585,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.322		1.322	889,3	972,0	1.088,8	1.166,2	1.239,8	1.322,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.258	1.258	233,6	429,4	705,9	889,2	1.063,3	1.258,0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		228	228	52,3	85,8	133,1	164,5	194,2	227,6
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.244	2.244	1.249,1	1.439,4	1.708,0	1.886,0	2.055,2	2.244,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.245	1.245	431,0	586,7	806,3	952,0	1.090,3	1.245,0





**Biểu số 5: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>12.388,7</b>	<b>2.368,7</b>	<b>3.343,7</b>	<b>2.216,3</b>	<b>2.106,1</b>	<b>2.353,8</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.898,3	936,5	1.322,0	876,3	832,7	930,7
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3.796,8	726,0	1.024,8	679,3	645,5	721,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.963,8	566,7	799,9	530,2	503,8	563,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.703,5	325,7	459,8	304,8	289,6	323,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	95,5	18,3	25,8	17,1	16,2	18,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	257,5	49,2	69,5	46,1	43,8	48,9
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.734,7	331,7	468,2	310,3	294,9	329,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	735,5	140,6	198,5	131,6	125,0	139,7
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2.792,0</b>	<b>533,8</b>	<b>753,6</b>	<b>499,5</b>	<b>474,6</b>	<b>530,5</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.980,0	378,6	534,4	354,2	336,6	376,2
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	690,0	131,9	186,2	123,4	117,3	131,1
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	117,0	22,4	31,6	20,9	19,9	22,2
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	5,0	1,0	1,3	0,9	0,9	1,0
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC						

**Biểu số 6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất theo từng năm**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2016  
của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>							
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>3.297,0</b>	<b>989,1</b>	<b>659,4</b>	<b>494,6</b>	<b>560,5</b>	<b>593,5</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.289,0	986,7	657,8	493,4	559,1	592,0
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,0	2,4	1,6	1,2	1,4	1,4
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>808,4</b>	<b>242,5</b>	<b>161,7</b>	<b>121,3</b>	<b>137,4</b>	<b>145,5</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,4	0,7	0,5	0,4	0,4	0,4
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,0	11,4	7,6	5,7	6,5	6,8
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,0	3,6	2,4	1,8	2,0	2,2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,0	22,5	15,0	11,3	12,8	13,5
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,6	56,3	37,5	28,1	31,9	33,8
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	254,8	76,4	51,0	38,2	43,3	45,9
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,1	4,5	3,0	2,3	2,6	2,7
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,0	5,7	3,8	2,9	3,2	3,4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,0	19,5	13,0	9,8	11,1	11,7
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,0	5,1	3,4	2,6	2,9	3,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,2	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,0	14,1	9,4	7,1	8,0	8,5
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,3	22,3	14,9	11,1	12,6	13,4
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						